

TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ CAO CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

1. Tóm lược thành tựu giáo dục và đào tạo

Trong lịch sử nền giáo dục của mình, nước Đức luôn tự hào là "miền đất sản sinh ra nhiều vĩ nhân lịch, sử trong các ngành khoa học như triết học, hội họa, âm nhạc và văn học. Thành tựu nổi bật của nền giáo dục và khoa học nước Đức là xếp thứ ba thế giới về số giải Nobel, từ năm 1950 đến nay đoạt 31 giải Nobel, riêng trong năm 2007 có 2 người. Cho đến trước đầu thế kỷ XXI, trong tâm thức của châu Âu và thế giới, nước Đức có một nền giáo dục được xem là "ưu việt" và chính nền giáo dục ấy đã đưa nước Đức đạt được nhiều kỳ tích về phát triển.

Nền giáo dục Đức đã góp phần to lớn của mình vào việc nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI), năm 2006 đạt 0,938, xếp thứ 16 trong Bảng xếp hạng thế giới. Do đòi hỏi ngày càng tăng của thị trường lao động, giai đoạn hiện nay đang chuyển sang xã hội thông tin và xã hội tri thức cũng như nhu cầu về trình độ đào tạo cao hơn của từng người và của cả xã hội đã dẫn tới có tỷ lệ ngày càng cao những người trẻ tuổi đạt bằng đại học (cử nhân, kỹ sư...). Trung bình các nước thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) khoảng 19% những người trong độ tuổi 25 - 64; 24% độ tuổi 25 - 34 đã kết thúc một khóa học đại học, ở Đức tỷ lệ đó là 15% và theo báo cáo "OECD - Education at a glance 2018" ở Đức khoảng 27% những người trong độ tuổi 25-64 đã kết thúc một khóa học đại học.

Năm 2004, với dân số khoảng hơn 82 triệu người, nước Đức có khoảng 3,3 triệu học sinh tiểu học, hơn 8,2 triệu học sinh trung học, gần 2 triệu người học ở các cơ sở giáo dục đại học, cả nước có 20,6% dân cư trong độ tuổi có bằng cử nhân. Năm 2003: Ngân sách chi cho giáo dục chiếm tỷ lệ 4,4% GDP, trong đó cho giáo dục phổ thông là 2,9%; cho đại học là 1%.

Trong danh sách xếp hạng hàng năm, giáo dục đại học Đức đã vươn lên vị trí thứ tư thế giới, nhưng chỉ có 7 trường lọt vào danh sách 100 trường đại học hàng đầu. Mặc dù vậy, các trường đại học của Đức được đánh giá là đang bám sát Anh và Mỹ hiện nay.

Tuy nhiên, Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) đã cho thấy, chất lượng học sinh phổ thông nước Đức đang ở mức đáng báo động. Năm 2000, OECD khảo sát 265.000 học sinh từ 32 nước trong đó có 27 nước thành viên của OECD. Về tổng thể, Đức đứng thứ 25/32 (nếu tính cả các nước không thuộc OECD), xếp dưới mức trung bình ở tất cả các môn, đứng thứ 21/27 nước thuộc OECD về đọc hiểu, 19/27 về toán, 20/27 về khoa học. Năm 2003, Đức có tiến bộ hơn năm 2000 nhưng không cải thiện đáng kể, đứng 14/30 về toán, 20/30 về đọc hiểu, 15/30 về khoa học, 15/30 về khả năng giải quyết vấn đề.

Năm 2018, theo báo cáo của OECD thì kết quả kỳ thi của Đức với môn toán là 506(16), Khoa học tự nhiên 509(16) và môn đọc hiểu là 509(12)

Kết quả của nước Đức qua các kì PISA (điểm số và số thứ tự xếp hạng)

Năm	Toán	Khoa học tự nhiên	Đọc
2000	490 (19)	487 (20)	484 (21)
2003	503 (16)	502 (15)	491 (18)
2006	504 (20)	516 (13)	495 (18)

Ngay sau kết quả lần đầu được công bố vào năm 2001, lần đầu tiên trong lịch sử nước Đức, Thủ tướng Đức Gerhard Schroeder (6-2002) đã phải điều trần về nền giáo dục Đức trước Quốc hội, và từ đó đến nay giáo dục luôn là một trong những chủ đề được ưu tiên hàng đầu trong chiến dịch vận động tranh cử của các chính trị gia và các đảng phái.

Trên cơ sở những nhận thức trên, nước Đức đã có những cải cách quyết liệt và đồng bộ. Bộ Giáo dục cam kết đưa giáo dục Đức đứng vào hàng 5 nước đứng đầu các nước thuộc OECD sau 10 năm. Những cải cách quan trọng nhất là từ bậc mẫu giáo và tiểu học bằng cách từng bước thay đổi cơ bản triết lý giáo dục sàng lọc học sinh theo ba cấp độ (three-tier school system) - được nhận ra là đã quá lỗi thời sau nhiều thập kỷ phát triển, nay cần được chuyển sang hệ thống giáo dục cả ngày (all-day schools) giống như comprehensive schooling của Phần Lan.

2. Tổng quan về chính sách chủ yếu phát triển giáo dục đào tạo

Trước khi thống nhất năm 1990, trong chính sách giáo dục ở hai nước Đức có những đặc điểm khác nhau nhất định liên quan đến chế độ chính trị và kinh tế tương ứng cũng như các mục tiêu giáo dục đề ra. Những năm sau chiến tranh (sau năm 1945) đã có những quyết định ngược nhau về cơ sở chính trị của nền giáo dục.

Ở Đông Đức (từ năm 1949 là Cộng hòa Dân chủ Đức) chính sách giáo dục dựa trên nguyên tắc nhà nước quản lý thống nhất đối với hệ thống giáo dục quốc dân (mặc dù cho đến năm 1952 vẫn còn tồn tại 5 bang dưới thời Liên Xô).

Trong khi đó, các bang ở Tây Đức (Cộng hòa Liên bang Đức), tiếp tục các quan hệ trong Đế chế Đức trước năm 1933, đã xây dựng chế độ Liên bang, và Hiến pháp công nhận sự ưu tú riêng về văn hóa (Kulturhoheit) của các bang (Luật cơ bản Bonn năm 1949). Không chỉ có chủ nghĩa đa phương về quyền lợi của các nhóm được tổ chức (Hiệp hội nhà giáo, gia đình học sinh, doanh nhân, công đoàn...) mà còn cả đa số các hướng thế giới quan khác nhau và chính trị đều được tự do tham gia tích cực vào chính sách giáo dục của đất nước. Sau năm 1990, nước Đức thống nhất (Cộng hòa Liên bang Đức) tiếp tục theo đuổi những chính sách giáo dục thời Tây Đức. Vẫn như cũ, hệ thống giáo dục thuộc quyền quản lý của từng bang nhưng được phối hợp qua Hội nghị Liên bang của Bộ trưởng Văn hóa (Kultusminister) các bang.

Những chính sách chủ yếu phát triển giáo dục, đào tạo của nước Đức được nêu ra dưới đây:

Một là, phân luồng sớm học sinh phổ thông ngay từ cấp sơ trung (trung học cơ sở).

Cấp sơ trung (trung học cơ sở) được thiết kế để trang bị cho học sinh đủ trình độ đáp ứng các yêu cầu của cấp cao trung (trung học phổ thông) dẫn đến một trình độ nghề nghiệp hoặc đến một văn bằng được phép vào học đại học (khu vực giáo dục bậc ba). Theo đó thì giáo dục sơ trung chủ yếu có tính chất phổ thông nhưng học sinh được phân luồng vào các loại hình trường trung học cơ sở khác nhau (trường chính, trường thực nghiệm, trường tổng hợp, trường phổ thông thuần túy) theo khả năng của các em. Học sinh tốt nghiệp các loại hình trường trung học cơ sở được tiếp tục học lên theo các luồng ưu tiên trong

cấp cao trung: trung học phổ thông; trung học nghề giáo dục phổ thông kết hợp giáo dục nghề nghiệp) hoặc giáo dục nghề nghiệp là chủ yếu.

Hai là, gắn chặt chẽ quá trình dạy học - giáo dục với thế giới lao động và sự phát triển giáo dục - đào tạo bởi phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Trong giáo dục phổ thông, giáo dục kỹ thuật tổng hợp ở Đông Đức và các môn học liên quan tới thế giới lao động ở Tây Đức được coi trọng. Trong giáo dục nghề nghiệp thường xuyên đảm bảo việc gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành tại xưởng trường và tại xí nghiệp, doanh nghiệp, coi trọng thực hành hơn lý thuyết, hàn lâm thông qua các phương thức thực hiện đa dạng và thiết thực.

Hỗ trợ và tăng cường các cơ hội đào tạo và việc làm cho tầng lớp thanh niên, dựa vào hệ thống đào tạo song hành (dual system) truyền thống của Đức, đặc biệt phát huy khía cạnh đào tạo thực hành trong các công ty, xí nghiệp. Ngoài ra, việc hiện đại hóa các chương trình giảng dạy hiện thời và triển khai các chương trình giảng dạy các công nghệ mới, đặc biệt là thiết kế đa phương tiện được chú trọng. Nhu cầu lao động của các công ty được đáp ứng một cách phù hợp thông qua việc ký hợp đồng đào tạo, bồi dưỡng nghề với học sinh và người lao động. Nhu cầu đào tạo cũng như kế hoạch triển khai đào tạo nghề chủ yếu do các bang và các địa phương, các vùng lãnh thổ xác định tùy thuộc sự phát triển của cơ cấu kinh tế, thị trường lao động và cơ cấu trình độ đội ngũ lao động được thể hiện rõ trong nhu cầu đào tạo của các nhà máy, người học và người lao động. Phục vụ cho chức năng hoạt động của hệ thống, ở Đức có một cơ sở hạ tầng thông tin bao quát trên diện rộng về các lĩnh vực ngành nghề.

Ba là, huy động sự tham gia tích cực và hiệu quả của các lực lượng xã hội vào sự nghiệp giáo dục - đào tạo (xã hội hóa giáo dục).

Điều đó thể hiện tập trung nhất ở hệ thống đào tạo song hành nổi tiếng của Đức và khu vực nói tiếng Đức (Áo, Thụy Sĩ). Ở nước Đức, các nhà máy, doanh nghiệp tự nguyện tham gia đào tạo nghề trong hệ thống song hành, không những trong đào tạo lần đầu mà còn cả trong đào tạo tiếp tục bồi dưỡng. Vai trò của Nhà nước thể hiện ở chỗ là đào tạo nghề được tiến hành theo các quy tắc của nền kinh tế tư nhân nhưng lại được Nhà nước định hình với các chuẩn mực pháp quy. Nói cách khác, các xí nghiệp tư nhân cũng như các cơ quan, tổ chức tham

gia đào tạo ngoài xí nghiệp được thực hiện rộng rãi việc đào tạo nghề nhưng phải tuân theo các quy định của Nhà nước như đã ghi trong Luật Dạy nghề. Như vậy, có thể nói rằng trong mô hình song hành có sự gắn kết giữa các cơ sở pháp lý tư của cơ chế thị trường với các cơ sở pháp lý công của Nhà nước.

Bốn là, đầu tư mạnh vào việc phát triển đội ngũ nhà giáo.

Nhà giáo ở mọi cấp giáo dục - đào tạo đều được đào tạo trong hệ thống giáo dục đại học với thời gian đào tạo 5 năm. Việc đào tạo giáo viên kỹ thuật và dạy nghề được đào tạo chủ yếu ở các khoa Sư phạm kỹ thuật, Sư phạm kinh tế,... với yêu cầu bắt buộc sinh viên phải có tay nghề thực hành nhất định.

Năm là, đánh giá nhà trường và giám sát giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.

Gần đây, Hội nghị Bộ trưởng Văn hóa (giáo dục) các bang đã quyết nghị một chiến lược tổng thể giám sát giáo dục trên cơ sở thống nhất các chuẩn giáo dục quốc gia và mục tiêu giáo dục toàn Liên bang cũng như đảm bảo quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục. Hạt nhân của chiến lược này là những cuộc đánh giá trình độ học sinh cấp quốc gia, việc xem xét thường kỳ các chuẩn giáo dục quốc gia, so sánh kết quả học tập trong giáo dục bắt buộc ở từng bang và giữa các bang, đánh giá nhà trường một cách hệ thống...

Từ năm 2001, Đức lập ra một cơ quan độc lập để xây dựng các chuẩn đánh giá trình độ của học sinh áp dụng chung cho toàn quốc (thông qua tháng 12-2003) và một ủy ban gồm các chuyên gia giáo dục hàng đầu để giám sát chất lượng giáo dục trên cả nước. Tài liệu hướng dẫn đưa ra các chuẩn cụ thể đánh giá trình độ tối thiểu của học sinh ở từng độ tuổi về tất cả các môn học, bắt đầu từ độ tuổi mẫu giáo và bắt đầu áp dụng thi điểm một số môn như tiếng Đức, toán, đọc hiểu, ngoại ngữ... từ năm học 2014 - 2005. Mục tiêu của việc áp dụng chuẩn toàn quốc là để giải quyết tình trạng chênh lệch về trình độ của học sinh giữa các bang. Tuy nhiên, tự chủ của các bang, các trường về xây dựng chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy vẫn giữ nguyên. Việc áp dụng tiêu chuẩn toàn quốc cũng là một sửa đổi cơ bản bởi vì từ trước tới nay giáo dục là do các bang tự chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Lần đầu tiên 16 bang của Đức phối hợp xây dựng một báo cáo toàn diện về thực trạng nền giáo dục (10-10-2003). Báo cáo nêu rõ hệ thống giáo dục của Đức có nhiều sai lầm (fault-riddled), lỗi thời (outmoded), quá tải (overburdened)

và cần một cuộc đại phẫu (need an overhaul). Hệ thống có nhiều khuyết tật này, sau nhiều năm thực hiện, đã khiến giáo dục phải đối mặt với nhiều vấn đề: sĩ số lớp quá đông, sách giáo khoa lạc hậu, máy tính quá ít, phương pháp giáo dục lỗi thời, tỷ lệ bỏ học cao, tỷ lệ tốt nghiệp giảm mạnh, quan tâm quá ít tới trẻ em nghèo và nhập cư. Những vấn đề đó đặc biệt nghiêm trọng trong bối cảnh dân số Đức già đi nhanh chóng, giáo dục không kịp bổ sung lực lượng lao động kế cận có trình độ và sự bất bình trong dân về chất lượng giáo dục ngày càng tăng cao. Báo cáo thừa nhận "không có thần dược chữa mọi căn bệnh trong giáo dục ngay một lúc" mà nêu ra những giải pháp toàn diện trong đó cấp bách nhất là áp dụng tiêu chuẩn giáo dục toàn quốc cho từng độ tuổi, dạy tiếng Đức cho học sinh nhập cư, gắn kết hơn nữa hệ thống nhà trẻ và tiểu học, chuyển sang hệ thống giáo dục cả ngày, bổ túc thường xuyên cho giáo viên.

Sau những cuộc tranh luận và nghiên cứu nghiêm túc về thực trạng nền giáo dục, toàn xã hội đã tiến tới nhận thức chung rằng giáo dục là vấn đề trọng tâm của thế kỷ, là khoản đầu tư tốt nhất cho tương lai. Hỗ trợ cho giáo dục và nghiên cứu là vấn đề sống còn cho nền kinh tế Đức và giáo dục phải được mở ra cho tất cả mọi đối tượng. Là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới (vượt cả Mỹ và Nhật), Đức đề ra khẩu hiệu "giáo dục và xuất khẩu" từ nhận thức rằng do ít tài nguyên thiên nhiên, Đức chỉ có thể xuất khẩu những sản phẩm chất lượng cao và bí quyết kỹ thuật (technical know-how) và để có thể thành công trong nền kinh tế thế giới toàn cầu hóa, công nhân, kỹ sư và các nhà khoa học của Đức phải nhận được nền giáo dục, hiệu quả và chất lượng cao. Chỉ có thể giữ được thế cạnh tranh thông qua đào tạo tốt. Chỉ có đầu tư tốt từ tiểu học thì học sinh mới có thể vào được đại học. Thiếu đầu tư vào giáo dục, nhất là toán, sẽ dẫn tới việc ít sinh viên chọn ngành khoa học, đe dọa vị thế công nghệ cao của Đức và sẽ có tác động lâu dài về kinh tế.

3. Sơ lược đào tạo nhân lực trình độ cao

3.1. Định hướng chiến lược

Định hướng chiến lược phát triển giáo dục đại học của nước Đức từ cuối thập kỷ 60 của thế kỷ XX là xây dựng và mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học rộng khắp cả nước, cân đối theo vùng đảm bảo thuận lợi cho sinh viên trên địa bàn đến học, đồng thời đảm bảo chất lượng hàng đầu của nền đại học Đức.

Gần đây, nhận thức rõ đòi hỏi phải đổi mới và nâng cao sức cạnh tranh trên trường quốc tế trước những yêu cầu mới của thế kỷ XXI, Đức đã đề ra một định hướng chiến lược mới là làm cho nước Đức trở thành lò đào luyện những tài năng (Talentschmiede).

Định hướng chiến lược đó dựa trên quan điểm "giáo dục và đào tạo, khoa học và nghiên cứu đứng ở vị trí hàng đầu trong các cuộc cải cách", như Thủ tướng Đức khẳng định trong bản tuyên bố của Chính phủ năm 1969. Sự phát triển giáo dục và đào tạo ở nước Đức được chỉ đạo bởi quan điểm xuyên suốt, đó là: Chỉ có những người được giáo dục và đào tạo tốt mới đưa nước Đức vào vị trí hàng đầu trong cuộc đua tranh toàn cầu, và đồng thời tự mình tham gia một cách tốt nhất vào sự phát triển đó; giáo dục và đào tạo là chìa khóa cho tương lai của sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước.

3.2. Hệ thống đào tạo nhân lực trình độ cao

Hiện nay, hệ thống đào tạo nhân lực trình độ cao của Đức bao gồm 335 trường đại học ở 7 loại trường đại học với phạm vi ngành nghề đào tạo và quy mô sinh viên khác nhau, đó là:

- *Các trường đại học tổng hợp (Universitaet) và các trường đại học tương đương: Các trường này có quyền đào tạo tiến sĩ và tiến sĩ khoa học (Habilitation). Bên cạnh nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy, các trường này có trách nhiệm đào tạo sau đại học nâng cấp trình độ đội ngũ giảng viên.*

- *Các trường đại học đa ngành (Gesamthochschule - comprehensive higher education institutions): có 7 trường đại học đa ngành được thiết lập trong thập niên 70 của thế kỷ XX và chỉ có ở Bang Hessen và Nord Rhine Westphalen đã là một trong những đề án cải cách chính trong thập niên 70. Sang thập niên 80, các trường đại học đa ngành đó chuyển dần sang mô hình trường đại học tổng hợp và bây giờ có tên gọi là trường đại học đa ngành - đại học tổng hợp (Gesamthochschule-Uni)*

- *Các trường đại học thần học do nhà thờ điều hành (có nghĩa là trường tư): có 16 trường, ngoài ra còn có các khoa thần học ở các trường đại học tổng hợp.*

- *Các trường đại học sư phạm*: đa số đã hoặc là sáp nhập vào các trường đại học tổng hợp hiện có hoặc một số ít đã mở rộng, nâng cấp thành trường đại học tổng hợp trong nửa đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

- *Các trường đại học thực hành (Fachhochschule)*: việc giảng dạy và học tập ở các trường đại học loại này được thực hiện theo hướng ứng dụng và thực hành. Các hoạt động nghiên cứu và triển khai ở đó cũng được định hướng giống như vậy. Nhiều năm qua, sức hấp dẫn của loại trường đại học này đã dẫn đến tình trạng ở hầu hết các ngành đào tạo bị quá tải với số lượng sinh viên vào học cao hơn nhiều so với khả năng tiếp nhận hiện có. Quy mô của các trường đại học này dao động từ hơn 15.000 đến dưới 100 sinh viên.

- *Các trường đại học nghệ thuật và âm nhạc*: hiện có 46 trường.

- *Các trường đại học hành chính*: đó là các trường đại học đào tạo theo địa chỉ các công chức hành chính công trong lĩnh vực dịch vụ không kỹ thuật (ví dụ cho các vị trí trung cấp trong hành chính địa phương, thuế, hải quan, tư pháp, công an, bưu điện...).

3.3. Chính sách đào tạo, sử dụng nhân lực trình độ cao

a) Chính sách về quản lý giáo dục đại học

Theo Luật khung giáo dục đại học 1987, các cơ sở giáo dục đại học được xem là những tổ chức công và về nguyên tắc là các cơ sở đào tạo của các bang. Quản lý và giám sát các cơ sở giáo dục đại học Đức được xác định theo "phương thức song hành".

Về quản lý và giám sát hệ thống giáo dục đại học, theo Luật cơ bản nước Đức (1949), quyền hạn của Liên bang được quy định ở một số lĩnh vực sau:

- Quyền hạn khung về các nguyên tắc chung của hệ thống giáo dục đại học.
- Quyền hạn hợp pháp về trả lương và các khoản chi trả khác cho các công chức (ví dụ đội ngũ giảng viên đại học).
- Quyền hạn khung về tất cả các quan hệ hợp pháp trong dịch vụ công.
- Hợp tác với các bang trong các công việc phối hợp về "xây dựng và mở rộng các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm cả các bệnh viện trường đại học".

- Hợp tác giữa Liên bang và các bang dựa trên cơ sở các thỏa thuận liên quan đến kế hoạch hóa giáo dục và thúc đẩy các cơ sở nghiên cứu và các đề án có tầm quan trọng liên vùng.

Liên bang đề ra những mục tiêu chung của các cơ sở giáo dục đại học cũng như các nguyên tắc chung về quản lý hệ thống giáo dục đại học, học tập, giảng dạy và nghiên cứu, tuyển sinh, thành viên và tham gia, đội ngũ và cho đến năm 1998 có cả việc tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục đại học.

Dựa vào những nguyên tắc chung do Luật khung giáo dục đại học quy định, các bang ban hành luật giáo dục đại học riêng của mình để chỉ đạo việc tổ chức và quản lý các cơ sở giáo dục đại học trong phạm vi quyền hạn của bang. Quyền lực giám sát hợp pháp, ở phạm vi nhất định, kể cả những vấn đề liên quan đến học tập, quyền thành lập và tổ chức các cơ sở đào tạo, cộng với toàn quyền trong các vấn đề tài chính và nhân sự là thuộc chính phủ bang.

** Về tính tự chủ và trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học*

Các cơ sở giáo dục đại học có quyền về tự quản rộng rãi theo các luật phù hợp. Điều đó dựa trên quyền tự do học thuật cũng như sự hợp tác giữa các cơ quan tự quản của các cơ sở giáo dục đại học và bộ liên quan của bang trong các vấn đề học thuật và trong các nhiệm vụ nhà nước theo nguyên tắc quản lý thống nhất.

Quyền tự do học thuật, được quy định trong Luật cơ bản nước Đức, đặt ra khu vực độc lập của tự quản học thuật. Trong khung quyền hạn về tất cả các vấn đề học thuật của giảng dạy và nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học ban hành các điều lệ cũng như các quy chế quan trọng khác cho riêng cơ sở mình như quy định về học tập và thi cử. Tuy nhiên, những điều lệ và quy chế đó phải được Bộ của bang phê duyệt hoặc có ý kiến của các Bộ liên quan.

Do những nhu cầu thay đổi của xã hội, đã có những thử nghiệm thay đổi mối quan hệ giữa tự chủ giáo dục đại học và sự giám sát của Nhà nước cũng như những thỏa thuận hợp tác giữa khu vực giáo dục đại học và Nhà nước.

Phong trào cải cách học tập những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX tập trung các cố gắng trước tiên vào thay đổi các điều kiện về cấu trúc. Các biện pháp trọng tâm nhất có liên quan đến các thành tố cấu trúc như việc xác định thời gian đào tạo chuẩn, tránh sự chồng chéo, trùng lặp giữa các khóa học, thực

hiện việc giảng dạy linh hoạt hơn, thực hiện chế độ trợ giúp trong học tập và việc tự do dự thi... Đó là các biện pháp do Liên bang, các bang và các cơ sở giáo dục đại học cùng đề ra để thực hiện nhằm chủ yếu nâng cao hiệu quả của các cơ sở giáo dục đại học thông qua việc trực tiếp thay đổi các thành phần cấu trúc.

Do trong mô hình chỉ huy, ảnh hưởng của Nhà nước đã gây cản trở đối với các cơ sở giáo dục đại học trong việc đạt được những mục tiêu thực hiện, Hội nghị thường trực các Bộ trưởng Văn hóa giáo dục) đã tập trung thảo luận, cân nhắc kỹ những vấn đề nền tảng về phạm vi quản lý nhà nước.

Xung quanh vấn đề xem các cơ sở giáo dục đại học là các cơ sở công hoặc là các tổ chức tự chủ hợp pháp, các cơ sở giáo dục đại học đã được trao quyền với vai trò là người sử dụng lao động cũng như việc thiết lập các Hội đồng giám sát chính thống, và bên cạnh đó các cơ sở giáo dục đại học tham gia đáng kể vào chức năng giám sát mà trước đây do Nhà nước đảm nhiệm.

** Về phương thức cấp phát tài chính*

Thủ tục cấp phát tài chính có tính tương đối, chủ yếu dựa vào một số các chỉ số thích hợp cho việc phân bổ nguồn lực nhà nước. Ví dụ, các chỉ số thích hợp cho việc tính toán ngân sách cho việc giảng dạy là số sinh viên năm thứ nhất học ở khoá học với thời gian đào tạo chuẩn và số lượng sinh viên dự thi tốt nghiệp. Cơ sở giáo dục đại học nào được Nhà nước trực tiếp cấp phát tài chính là những cơ sở phụ thuộc và chịu sự quản lý của Nhà nước.

Các mô hình phân bổ nguồn lực thông thường bao gồm các mô hình đa thành tố dựa vào khối lượng và sự thực hiện. Thành tố khối lượng phụ thuộc trước hết vào các điều kiện hiện có (số chỗ học). Thành tố sự thực hiện được tính toán theo thành quả đạt được liên quan với mục tiêu của chính sách giáo dục đại học (ví dụ giảm thời gian đào tạo và tăng số lượng người tốt nghiệp). Thành tố đổi mới được xem là một tiêu chí phân bổ có tính chất tự do (ví dụ các biện pháp được lập kế hoạch để tăng tỷ lệ sinh viên nữ, sinh viên quốc tế...). Việc cấp tài chính nhà nước cho các cơ sở giáo dục đại học được định hướng vào các thành quả đạt được trong nghiên cứu và giảng dạy cũng như trong việc đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ.

b) Chính sách đa dạng hóa loại hình trường và mở rộng ngành nghề đào tạo đại học

** Về đa dạng hóa loại hình trường*

Việc hình thành và mở rộng loại trường đại học mới, đó là các trường đại học thực hành (Fachhochschule) đã góp phần đáng kể vào việc mở rộng mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên các vùng lãnh thổ ở nước Đức. Các trường đại học thực hành được thành lập từ đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX, trên cơ sở nâng cấp các trường trung cấp kỹ thuật và các trường trung cấp khác, đặc biệt là trong các lĩnh vực kinh tế, sư phạm xã hội, nông nghiệp... mà trước đây được xếp ở khu vực giáo dục nghề nghiệp. Ở các trường đại học thực hành đào tạo không đa ngành như ở các trường đại học tổng hợp, có đặc trưng cơ bản là gắn chặt chẽ với thực tiễn, thời gian đào tạo chỉ từ 3 đến 4 năm, ngắn hơn ở đại học tổng hợp và việc tổ chức đào tạo chặt chẽ hơn ở đại học tổng hợp. Nhiệm vụ nghiên cứu ở các trường đại học thực hành đóng vai trò ít hơn và theo Luật của Bang thì nó được gắn với nhiệm vụ đào tạo và chỉ giới hạn ở những nghiên cứu và triển khai theo hướng ứng dụng.

Mặc dù có những quan điểm rất khác nhau trong chính sách giáo dục, đầu thập kỷ 70 đã có một sự thỏa thuận, thống nhất rộng rãi ở Đức rằng sự phát triển trong tương lai của các trường đại học sẽ theo hướng trường đại học đa ngành (Gesamthochschule), điều đó được thể hiện rõ trong kế hoạch tổng thể về giáo dục của Ủy ban kế hoạch hóa giáo dục Liên bang - Bang năm 1973. Luật khung giáo dục đại học năm 1976 cũng khẳng định hướng phát triển đó với các mô hình khác nhau (như trường đại học đa ngành lồng ghép, trường đại học đa ngành hợp tác...).

Tuy nhiên, thời gian sau đó, ý tưởng chỉ đạo về sự phát triển trường đại học đa ngành đã bị thay thế bởi quan niệm về "sự đa dạng hóa" trong giáo dục đại học và nhấn mạnh tính độc lập của các trường đại học. Sự đổi hướng này được bắt đầu khi Luật khung giáo dục đại học sửa đổi có hiệu lực từ năm 1985, theo đó định hướng vào mô hình tổ chức thống nhất theo mô hình trường đại học đa ngành bị xóa bỏ và sự tồn tại bình đẳng, có giá trị ngang nhau của các loại hình trường đại học với những mục tiêu đào tạo khác nhau được khẳng định.

Trong mối quan hệ này, Luật khung giáo dục đại học sửa đổi cũng loại bỏ khái niệm "trường đại học khoa học" hay "trường đại học nghiên cứu", được quyền đào tạo sau đại học. Như vậy, rõ ràng là các trường đại học thực hành, không phương hại gì đến đặc điểm ứng dụng của chúng, sẽ chuẩn bị cho sinh

viên về nghề nghiệp gắn với khoa học. Đó là chính sách về sự bình đẳng về giá trị của các trường đại học.

Trong hệ thống các trường đại học ở Đức có hai loại trường tạo thành hai hướng trụ cột" phân biệt nhau, đó là trường đại học khoa học" hay "trường đại học nghiên cứu" và trường đại học thực hành (Fachhochschule). Mối quan hệ giữa trường đại học tổng hợp và trường đại học thực hành được thảo luận trước đây ở Tây Đức nay được tiếp tục thảo luận sau khi thống nhất nước Đức trên 4 vấn đề liên quan đến trường đại học thực hành: khả năng đào tạo sau đại học ở các trường đại học tổng hợp đối với những người tốt nghiệp đại học thực hành; loại hình và phạm vi của công tác nghiên cứu và triển khai ở các trường đại học thực hành; mở rộng ngành nghề đào tạo ở các trường đại học thực hành; sự đại diện của các trường đại học thực hành với tư cách là cơ sở giáo dục đại học.

Các trường đại học thực hành không có quyền đào tạo sau đại học, nhưng trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX, chính sách về sự liên thông từ đại học thực hành sang đào tạo sau đại học ở các trường đại học tổng hợp được nhấn mạnh để tránh tình trạng người tốt nghiệp đại học thực hành phải ra nước ngoài học sau đại học.

Việc sở hữu tư nhân trong khu vực đại học thực hành mạnh hơn nhiều so với khu vực đại học tổng hợp, nhất là các trường đại học thực hành về dịch vụ xã hội (trường của các nhà thờ).

Các trường đại học thực hành cần được cải thiện điều kiện khung về đội ngũ và tài chính. Ở nhiều trường đại học thực hành, những công trình nghiên cứu đã vượt ra khỏi phạm vi gắn với giảng dạy - đào tạo và đa đi vào lĩnh vực chuyển giao công nghệ và tư vấn kinh tế, thường gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế. Tải trọng giảng dạy cao của các giáo sư trường đại học thực hành khác với giáo sư ở trường đại học tổng hợp, họ không có nhân viên khoa học trợ giúp, lại thiếu trang thiết bị chuyên môn khoa học... Việc đó đã hạn chế nhiều đến hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường đại học thực hành.

* Việc mở rộng ngành nghề đào tạo ở các trường đại học thực hành, cụ thể là trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tinh thần không được các trường đại học tổng hợp ủng hộ. Mặc dù vậy, định hướng chính sách đã khẳng định rằng việc mở rộng ngành nghề đào tạo là việc của riêng từng loại hình trường,

các trường đại học tổng hợp không can thiệp. Hơn nữa, việc mở rộng ngành nghề đào tạo ở các trường đại học thực hành đáp ứng trực tiếp và rất hiệu quả nhu cầu nhân lực trình độ cao ở các địa phương.

c) Chính sách về tăng ngân sách cho giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng và miễn phí cho sinh viên đại học

Năm 2012, Chính phủ đã dành một khoản ngân sách 4 tỷ euro cho các bang để xây mới 10.000 trường học cả ngày trong khoảng thời gian 2012 - 2016. Từ năm 2008 đến năm 2012, ngân sách chi cho giáo dục tăng 21%, ngân sách cho giáo dục và nghiên cứu sẽ tăng từ 5,3% GDP đạt tới 6% GDP bắt đầu từ năm 2010. Việc tăng ngân sách được làm quyết liệt hơn trong nhiệm kỳ của Thủ tướng Angela Merkel.

d) Chính sách quốc tế hóa giáo dục đại học

Nước Đức đang phải chịu sức ép từ quốc tế hóa, phải cải cách giáo dục đại học sao cho phù hợp với mô hình đào tạo của Liên minh châu Âu (EU). Trong đó có sự đào tạo liên thông giữa cử nhân và thạc sĩ, để làm sao trình độ hai bậc học này tương ứng với trình độ của các nước khác trong EU. Đó là một tiến trình mang tính bắt buộc.

Nước Đức đang cung cấp dịch vụ giáo dục cho thế giới, hiện đang có khoảng hơn 200.000 du học sinh nước ngoài theo học ở Đức (trong đó có khoảng hơn 2.000 sinh viên Việt Nam). Có thể nói rằng, sinh viên quốc tế đến Cộng hòa Liên bang Đức du học không chỉ đơn thuần là học tập tại Cộng hòa Liên bang Đức sẽ được tài trợ 100% học phí, mà còn là để hưởng thụ một nền giáo dục phát triển với chất lượng cao và bằng cấp được công nhận trên toàn thế giới. Thông qua đó, nước Đức cũng muốn tranh thủ tất cả kiến thức của sinh viên nước ngoài để phục vụ cho mục đích chung của khoa học - kỹ thuật.

Chương trình "Nghiên cứu sinh ở Đại học Đức" (Ph.D) có kết quả với một định hướng mới thông qua chương trình "Mạng lưới tiến sĩ" của DAAD góp phần đẩy mạnh hơn nữa sự hợp tác của các trường đại học Đức với các trường nước ngoài và sự quốc tế hóa các cơ sở nghiên cứu và sáng tạo của nước Đức. Để có thể cạnh tranh trong cuộc đua quốc tế nhằm có được những lực lượng hàng đầu và đứng vững ở trong nước, Chính phủ Đức đã lập giải thưởng quốc tế đây vinh dự cho nghiên cứu khoa học ở nước Đức với danh hiệu giáo sư Alexander Von Humboldt do Quỹ A.v. Humboldt cấp. Hàng năm có khoảng 10

nhà khoa học hàng đầu thế giới ở tất cả các lĩnh vực khoa học từ nước ngoài được nhận danh hiệu này. Mục đích là nhằm mới được và giữ được những nhà khoa học trên toàn thế giới làm công tác nghiên cứu khoa học tại nước Đức. Số tiền của giải thưởng đã tạo ra một khoản thu nhập hấp dẫn, có tính cạnh tranh đối với các nhà khoa học hàng đầu thế giới. Phần lớn số tiền của giải thưởng được đưa vào sử dụng cho các công việc nghiên cứu khoa học và vào việc xây dựng các nhóm nghiên cứu mới. Bên cạnh trình độ nổi bật của những người đạt giải thưởng được công nhận thì chính những trường đại học có người đạt giải thưởng cũng có được "thương hiệu" của mình.

Thông qua sáng kiến mới về giáo dục và đào tạo (năm 2008), Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức tiến hành một cuộc cải cách nhằm vào những mục tiêu cao cả sau:

- Tạo cơ hội cho mọi thanh niên không phân biệt nguồn gốc xã hội có được triển vọng trong cuộc sống bằng cách mở những con đường đào tạo mới cho họ.
- Tiến lên thông qua giáo dục và đào tạo, trong đó xóa bỏ những rào cản ở những điểm nút của hệ thống giáo dục.
- Coi trọng đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu đón trước của thị trường lao động.
- Khuyến khích những học sinh giỏi tốt nghiệp đào tạo nghề song hành được hỗ trợ kinh phí vào học đại học theo sự liên thông giữa các cấp học trong hệ thống giáo dục.
- Làm cho việc chuyển lên học đại học dễ dàng hơn. Nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông vào học đại học hiện tại là 36,6% (ít hơn tỷ lệ trung bình của các nước thuộc OECD 54%) lên 40%.
- Chú trọng nhiều hơn đến các khoa học kỹ thuật và khoa học tự nhiên.

e) Cải cách để phù hợp với mô hình đào tạo của EU

Một trong những điểm yếu của giáo dục đại học Đức là thời gian dành cho việc học quá dài so với các nước khác. Nhưng đồng thời đây cũng là một điểm mạnh. Tuy nhiên, Đức vẫn giữ quan điểm là cần dành cho sinh viên thời gian nhiều hơn. Bởi sinh viên ngoài việc học để tìm việc còn có thời gian để tiếp tục nghiên cứu sâu vào một chuyên ngành mà họ quan tâm. Ở đây có ý muốn nói đến nghiên cứu cơ bản, không nên dừng lại ở mức học để có thể hành nghề được

mà nên đầu tư cho sinh viên đi sâu nghiên cứu các lĩnh vực cơ bản, để cho sinh viên nào muốn nghiên cứu tiếp có cơ hội nghiên cứu. Nếu không có những nghiên cứu cơ bản sâu sắc như vậy thì có lẽ là thế giới của chúng ta không tồn tại cho đến ngày nay.

Mặt khác, nước Đức đang phải chịu sức ép từ quốc tế hóa, phải cải cách giáo dục sao cho phù hợp với mô hình đào tạo của Liên minh châu Âu (EU). Trong đó có việc đào tạo liên thông giữa cử nhân và thạc sĩ, để làm sao trình độ hai bậc học này tương ứng với trình độ của các nước khác trong EU. Đây là một tiến trình mang tính bắt buộc. Bên cạnh đó, làm sao dành cho sinh viên những ưu tiên nhất định, có thể là về tiền bạc, thời gian hoặc chính sách nhằm khuyến khích một nhóm sinh viên dành nhiều thời gian hơn cho giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu cơ bản, chứ không phải tất cả ra trường là đi theo ngành nghề ngay. Từ trước đến nay, Đức ưu tiên cho nghiên cứu cơ bản nhưng chỉ có một kênh duy nhất. Sinh viên học đại học sẽ chỉ tốt nghiệp với trình độ thạc sĩ, cho dù anh học để hành nghề hay là để nghiên cứu khoa học. Nay sẽ tách ra làm hai: một là đào tạo đại học dành cho những người học những kỹ năng cần thiết nhất để hành nghề và hai là đào tạo những người có khả năng và nhu cầu được học cao hơn. Đó là những người được gọi là những nhà khoa học tương lai, những người sẽ nghiên cứu các khoa học cơ bản, nghiên cứu chuyên ngành của họ hoặc lĩnh vực đa ngành. Trước đây nước Đức mắc sai lầm về quan điểm là những người không muốn nghiên cứu cơ bản thì cũng phải học cao. Trong khi những người muốn nghiên cứu thì không có điều kiện tốt hơn. Vì vậy, đó là giải pháp phù hợp với thực tế ở nước Đức hiện nay.

TTBD ĐBDC

